



MOORE AISC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung về Công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, ngư nghiệp
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.

Tên tiếng anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PROCIMEX.

Mã chứng khoán: PRO (UpCom).

Trụ sở chính: 60 Đà Sơn 2, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà	Lý Thu Quỳnh	Chủ tịch HĐQT
Ông	Phan Hồng Quân	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông	Phạm Tuấn Anh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	Bùi Thục Nguyên	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 30/06/2023)
Bà	Nguyễn Thị Xuân Thu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Quý	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc
Bà	Bùi Thị Thanh Thúy	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 01/07/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông	Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám Đốc
-----	---------------	---------------

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Các thông tin khác

Do tổ chức lại hoạt động công ty, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

5. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("Moore AISC") được bổ nhiệm là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Tuấn Anh
Tổng Giám Đốc

Số: B1023077-HN/MOORE AISDN-DN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**KÍNH GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam** (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Công ty con”), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như được trình bày tại Thuyết minh số V.2 của báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Công nghệ cao Kenai có giá trị trên báo cáo tài chính hợp nhất là 19.657.523.161 (vốn gốc 26.400.000.000 đồng và giá trị dự phòng đã trích lập là: 6.742.476.839 đồng). Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Công nghệ cao Kenai đang tạm ngừng hoạt động do thị trường không thuận lợi, tuy nhiên Ban Tổng giám đốc cũng đưa ra các kế hoạch duy trì và tiếp tục hoạt động. Do hạn chế phạm vi kiểm toán nên chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán cho khoản dự phòng nói trên do không thể xác định được giá trị tài sản thuần của Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Công nghệ cao Kenai tại ngày này. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu nói trên hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Chi nhánh công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin Học Moore AISC tại Đà Nẵng



Huỳnh Tiểu Phụng
Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số :1269-2023-005-1

Hồ Thị Hà Lan
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 3080-2024-005-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.521.423.194	22.976.777.794
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.812.226.563	12.436.610.406
1. Tiền	111		3.312.226.563	436.610.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.500.000.000	12.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.897.210.564	10.455.306.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.559.637.328	10.477.364.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.738.889.451	374.947.392
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.006.384.785	997.646.201
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.407.701.000)	(1.394.652.392)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		72.379.000	-
1. Hàng tồn kho	141		72.379.000	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		739.607.067	84.861.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		270.032.188	34.545.023
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	469.574.879	50.316.313
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.737.586.554	27.808.150.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	9.104.879.000	9.104.879.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(9.104.879.000)	(9.104.879.000)
II. Tài sản cố định	220		7.980.086.692	6.439.508.608
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.980.086.692	6.439.508.608
- Nguyên giá	222		17.430.402.984	14.848.670.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.450.316.292)	(8.409.161.684)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		71.000.000	71.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.000.000)	(71.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	736.000.000	736.000.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		736.000.000	736.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	19.657.523.161	19.657.523.161
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		19.657.523.161	19.657.523.161
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.363.976.701	975.118.358
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	1.748.584.588	340.285.364
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.11	615.392.113	634.832.994
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		54.259.009.748	50.784.927.921

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.995.681.181	2.699.728.634
I. Nợ ngắn hạn	310		3.693.137.068	2.168.535.877
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	508.464.372	405.585.197
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	188.565.280	228.860.954
4. Phải trả người lao động	314	V.14	623.243.247	535.262.377
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		769.712.500	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	981.834.128	981.834.128
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	604.324.320	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	16.993.221	16.993.221
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.302.544.113	531.192.757
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	49.500.000	69.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.253.044.113	461.692.757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.263.328.567	48.085.199.287
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	49.263.328.567	48.085.199.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.826.797.055	6.826.797.055
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.436.531.512	11.258.402.232
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		11.258.402.232	10.042.373.737
- LNST chưa phân phối năm này	421b		1.178.129.280	1.216.028.495
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		54.259.009.748	50.784.927.921

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thanh Thúy



Phạm Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23.298.967.660	17.104.274.612
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	23.298.967.660	17.104.274.612
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	18.629.922.724	12.313.876.689
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		4.669.044.936	4.790.397.923
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	80.884.723	930.628
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	53.074.225	36.714.856
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		53.074.225	36.714.856
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	27.566.000	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3.108.600.912	2.962.839.316
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		1.560.688.522	1.791.774.379
12. Thu nhập khác	31	VI.8	46.006	1.539.704
13. Chi phí khác	32	VI.9	133.235.559	557.380.410
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(133.189.553)	(555.840.706)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.427.498.969	1.235.933.673
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	229.928.808	464.297
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	19.440.881	19.440.881
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.178.129.280	1.216.028.495
Cổ đông của Công ty mẹ	61		1.178.129.280	1.216.028.495
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	393	405
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	393	405

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Thị Thanh Thúy



Phạm Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.427.498.969	1.235.933.673
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	1.041.154.608	1.018.525.782
- Các khoản dự phòng	03		13.048.608	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư công ty liên kết	05		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(80.884.723)	(930.628)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	53.074.225	36.714.856
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.453.891.687	2.290.243.683
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		3.356.852.723	510.258.277
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(72.379.000)	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(337.545.905)	(1.098.749.276)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(1.408.299.224)	94.446.476
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(53.074.225)	(36.714.856)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(214.259.216)	(284.364.408)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(291.553.873)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.725.186.840	1.183.566.023
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(2.826.131.082)	(2.409.289.860)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.884.723	930.628
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.745.246.359)	(2.408.359.232)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	IX.1	1.600.000.000	630.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	IX.2	(204.324.324)	(168.307.243)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.395.675.676	461.692.757
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		2.375.616.157	(763.100.452)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12.436.610.406	13.199.710.858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		14.812.226.563	12.436.610.406

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Thị Thanh Thúy



Phạm Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400100506, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 30 tháng 11 năm 2020 về việc thay đổi địa điểm đăng ký kinh doanh do thay đổi địa giới hành chính.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần đại chúng nhỏ.

Tên tiếng anh: PROCIMEX VIETNAM JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: PROCIMEX.

Mã chứng khoán: PRO (UpCom).

Trụ sở chính: 60 Đà Sơn 2, Phường Hòa Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, chế biến.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn hàng thủy sản, súc sản, nông sản;
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, ngư nghiệp
 - Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy ngư nghiệp;
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng;
 - Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: đào tạo nghề ngắn hạn;
 - Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
 - Sản xuất hàng nông sản. Kinh doanh phương tiện vận tải và hàng tiêu dùng. Dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm thủy sản, súc sản, gia cầm, nông sản. Dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các sản phẩm đông lạnh.
- Hoạt động chính trong năm là chế biến, bảo quản thủy sản và dịch vụ gia công chế biến các sản phẩm gia súc, gia cầm.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:

Do tổ chức lại hoạt động công ty, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 48 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 35 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 1 công ty con.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

7.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực phẩm Đà Nẵng	Cho thuê mặt đất bằng chế biến các sản phẩm gia súc gia cầm.	100%	100%	100%

7.3. Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	Trồng trọt, chăn nuôi	48%	48%	48%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đã tạm dừng hoạt động từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 đến ngày 08 tháng 10 năm 2023 theo giấy xác nhận 4871/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông và tiếp tục ngừng hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 đến ngày 19 tháng 01 năm 2025 theo giấy xác nhận 456/24 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông

7.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm chế biến gia súc gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam	60 Đà Sơn 2, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Trung tâm chế biến gia súc gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 16 tháng 05 năm 2023 đến ngày 15 tháng 05 năm 2023 theo giấy xác nhận của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Đà Nẵng và tiếp tục ngừng hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo giấy xác nhận 71259/23 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Đà Nẵng .

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Procimex và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu nội bộ** phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: (tiếp theo)

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính và chi phí nhân công.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	04 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm
Phần mềm kế toán	05 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 18 tháng.

Chi phí sửa chữa: Là phần chi phí sửa chữa lớn phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 36 tháng.

Chi phí khác: Chi phí khác như lợp tôn, lát nền phát sinh từng lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 - 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí đi vay vốn và các khoản chi phí khác

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2019.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Công cụ tài chính: (tiếp theo)

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 “Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết”);

(iii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iv) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.312.226.563	436.610.406
Tiền	321.074.914	261.875.011
Tiền mặt	2.991.151.649	174.735.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.991.151.649	174.714.596
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	-	20.799
Tiền gửi ngân hàng USD	-	-
	11.500.000.000	12.000.000.000
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	12.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cầu Giấy	11.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-
	14.812.226.563	12.436.610.406
Cộng		
Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Đà Nẵng là 11.500.000.000 VND với kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 3,3%.		

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 36-37)

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5.559.637.328	(90.891.228)	10.477.364.851	(89.535.228)
Khách hàng trong nước	5.559.637.328	(90.891.228)	10.477.364.851	(89.535.228)
Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai	-	-	9.960.434.623	-
Công ty TNHH MTV Thương Mại Mỹ Lệ	5.068.706.500	-	-	-
Khách hàng khác	490.930.828	(90.891.228)	516.930.228	(89.535.228)
Cộng	5.559.637.328	(90.891.228)	10.477.364.851	(89.535.228)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai	-	-	9.960.434.623	-
Cộng	-	-	9.960.434.623	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	2.738.889.451	(347.420.000)	374.947.392	(348.227.392)
Công ty TNHH Cà phê Như Linh	1.990.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Cảnh Phương Đắk Nông	400.000.000	-	-	-
Công ty CP chứng khoán Tràng An - Hà Nội	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon (NCC0160)	260.100.000	(260.100.000)	260.100.000	(260.100.000)
Khách hàng khác	28.789.451	(27.320.000)	54.847.392	(28.127.392)
Cộng	2.738.889.451	(347.420.000)	374.947.392	(348.227.392)

5. Phải thu khác	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	1.006.384.785	(969.389.772)	997.646.201	(969.389.772)
Bảo hiểm xã hội phải thu	5.448.125	-	-	-
Tạm ứng	351.432.929	(351.432.929)	369.069.918	(351.432.929)
Phải thu khác	649.503.731	(617.956.843)	628.576.283	(617.956.843)
b. Dài hạn	9.104.879.000	(9.104.879.000)	9.104.879.000	(9.104.879.000)
Phải thu khác	9.104.879.000	(9.104.879.000)	9.104.879.000	(9.104.879.000)
Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm (*)	9.104.879.000	(9.104.879.000)	9.104.879.000	(9.104.879.000)
Cộng	10.111.263.785	(10.074.268.772)	10.102.525.201	(10.074.268.772)

(*) Theo bản án phúc thẩm của Tòa án Nhân dân Tp. Đà Nẵng thì Bà Bùi Thị Hòa (nguyên kế toán trưởng của Công ty CP Procimex Việt Nam và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất tài sản của Ông Nguyễn Điềm (Nguyên Tổng Giám đốc Công ty CP Procimex Việt Nam đã qua đời) bao gồm bà Đoàn Thị Hoa, Ông Nguyễn Duy Tuấn, bà Nguyễn Thị Hoài Linh phải liên đới bồi thường cho Cty CP Procimex Việt Nam số tiền đã biến thủ là: 25.350.000.000 đồng. Tính đến ngày 31/12/2023, Công ty đã thu hồi được 16.245.121.000 đồng và Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản phải thu còn lại này.

6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (xem trang 38-39)

7. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí công cụ dụng cụ	12.055.273	-
Chi phí sửa chữa	1.208.038.935	142.253.170
Các khoản khác	528.490.380	198.032.194
Cộng	1.748.584.588	340.285.364

8. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 40)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	71.000.000	71.000.000
Số dư cuối năm	71.000.000	71.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	71.000.000	71.000.000
Số dư cuối năm	71.000.000	71.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.000.000 đồng

10. Tài sản dở dang dài hạn

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2023
- Xây dựng cơ bản dở dang	736.000.000	-	-	736.000.000
Chi phí đầu tư dự án di dời khu giết mổ	736.000.000	-	-	736.000.000
Cộng	736.000.000	-	-	736.000.000

Hạng mục dự án di dời khu giết mổ chưa được cấp giấy phép theo quy định. Đơn vị đã tiến hành gửi công văn lên Cơ quan nhà nước. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2023 đơn vị vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ cơ quan có thẩm quyền.

	31/12/2023	01/01/2023
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	615.392.113	634.832.994
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	615.392.113	634.832.994
Cộng	615.392.113	634.832.994
b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho những khoản sau:		
	31/12/2023	01/01/2023
Lỗi tính thuế tại Công ty mẹ	(1.128.974.243)	(607.242.470)
Cộng	(1.128.974.243)	(607.242.470)
Thời hạn sử dụng của các khoản lỗi tính thuế được chuyển sang bù trừ vào thu nhập các năm sau tại Công ty mẹ như sau:		
Năm 2022		(607.242.470)
Năm 2023		(521.731.773)
Cộng		(1.128.974.243)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả (tiếp theo)

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	508.464.372	508.464.372	405.585.197	405.585.197
Điện lực Liên Chiểu	56.739.059	56.739.059	44.227.210	44.227.210
Lương Thị Thuỳ Liên	-	-	40.000.000	40.000.000
Công ty TNHH TMDV&ĐT	337.599.900	337.599.900	198.930.200	198.930.200
Hợp Nhất	114.125.413	114.125.413	122.427.787	122.427.787
Nhà cung cấp khác	-	-	-	-
Cộng	508.464.372	508.464.372	405.585.197	405.585.197
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	149.959.807	1.014.681.723	1.062.408.405	102.233.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.962.444	16.598.186	464.297	53.096.333
Thuế thu nhập cá nhân	40.606.406	128.298.916	138.235.964	30.669.358
Thuế tài nguyên	868.000	10.164.000	10.280.000	752.000
Các loại thuế khác	464.297	109.458.186	108.108.019	1.814.464
Cộng	228.860.954	1.279.201.011	1.319.496.685	188.565.280
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	50.316.313	213.794.919	213.794.919	50.316.313
Thuế nhà đất	-	639.210.141	1.058.468.707	419.258.566
Cộng	50.316.313	853.005.060	1.272.263.626	469.574.879

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất Thuế giá trị gia tăng dịch vụ	5%
- Thuế suất Thuế giá trị gia tăng dịch vụ khác	10%
- Thuế suất Thuế giá trị gia tăng hàng hóa	Không chịu thuế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

(*) Theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, trong đó có miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế. Điều kiện được hưởng ưu đãi là do: trong năm 2023 Công ty sử dụng trên 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật làm việc và có thu nhập ổn định (QĐ 3777/QĐ-SLĐTBXH - Có hiệu lực kể từ Ngày 16/11/2020). Thực tế tại Công ty: tổng số lao động của Công ty là 20 người, 07 người khuyết tật, chiếm 35%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Hoàng Văn Thái, Phường Hoà Khánh Nam, quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng	26.084 VNĐ/m ²

Trong năm, đơn vị được giảm tiền thuê đất theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2023 với số tiền được giảm là 419.258.566 đồng

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

14. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền lương phải trả	623.243.247	535.262.377
Cộng	623.243.247	535.262.377

15. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Ông Phạm Tuấn Anh

- Phải trả khác

Cộng

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	16.292.882	16.292.882
Các khoản phải trả, phải nộp khác	965.541.246	965.541.246
- Ông Phạm Tuấn Anh	872.440.000	872.440.000
- Phải trả khác	93.101.246	93.101.246
Cộng	981.834.128	981.834.128

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Ông Phạm Tuấn Anh

Cộng

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	49.500.000	49.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	20.000.000
- Ông Phạm Tuấn Anh	-	20.000.000
Cộng	49.500.000	69.500.000

c. Phải trả khác là các bên liên quan

- Ông Phạm Tuấn Anh

Cộng

- Ông Phạm Tuấn Anh	872.440.000	892.440.000
Cộng	872.440.000	892.440.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	604.324.320	604.324.320	-	-
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	604.324.320	604.324.320	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	204.324.324	204.324.324	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	399.999.996	399.999.996	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.253.044.113	1.253.044.113	461.692.757	461.692.757
Vay ngân hàng	1.253.044.113	1.253.044.113	461.692.757	461.692.757
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng	53.044.109	53.044.109	461.692.757	461.692.757
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.200.000.004	1.200.000.004	-	-
Cộng	1.857.368.433	1.857.368.433	461.692.757	461.692.757

16.1. Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất từ 6 tháng đầu là 7,9%, lãi suất giai đoạn sau điều chỉnh 3 tháng/1 lần + 3,3% năm, thời hạn vay 36 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 284/2022/HDTD/DNG Ngày 06/04/2022.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể, thời hạn vay 48 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 3027139481/2023/HĐBĐ/NHCT480 Ngày 26/12/2023 và hợp đồng thế chấp tài sản số 3027139481/01/2023/HĐBĐ/NHCT480 Ngày 26/12/2023

16.2. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau

	Dài hạn		Ngắn hạn	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	461.692.757	-	-	-
Số tiền vay phát sinh	1.600.000.000	461.692.757	-	-
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn sang ngắn hạn	(604.324.320)	-	604.324.320	-
Số tiền vay đã trả	(204.324.324)	-	-	-
Số cuối năm	1.253.044.113	461.692.757	604.324.320	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16.3 Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng nợ
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	604.324.320	1.253.044.113	-	1.857.368.433
Cộng	604.324.320	1.253.044.113	-	1.857.368.433
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	-	461.692.757	-	461.692.757
Cộng	-	461.692.757	-	461.692.757

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm

Số cuối năm

	31/12/2023	01/01/2023
	16.993.221	16.993.221
	16.993.221	16.993.221

18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	30.000.000.000	6.826.797.055	10.652.540.885	47.479.337.940
Lợi nhuận	-	-	1.216.028.495	1.216.028.495
Thuế truy thu năm 2018 và phạt vi phạm hành chính về thuế tại Công ty con	-	-	(607.813.003)	(607.813.003)
Giảm khác	-	-	(2.354.145)	(2.354.145)
Số dư tại ngày 31/12/2022	30.000.000.000	6.826.797.055	11.258.402.232	48.085.199.287
Số dư tại ngày 01/01/2023	30.000.000.000	6.826.797.055	11.258.402.232	48.085.199.287
Lợi nhuận	-	-	1.178.129.280	1.178.129.280
Số dư tại ngày 31/12/2023	30.000.000.000	6.826.797.055	12.436.531.512	49.263.328.567

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND/USD	Tỷ lệ %	VND
Góp vốn bằng tiền	30.000.000.000	100%	30.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	100%	30.000.000.000

Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn góp của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Năm 2023	Năm 2022
d. Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	<i>Chưa công bố</i>	0%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		
	31/12/2023	01/01/2023
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000	10.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>		
	31/12/2023	01/01/2023
e. Các quỹ của doanh nghiệp	6.826.797.055	6.826.797.055
Quỹ đầu tư phát triển		
Cộng	6.826.797.055	6.826.797.055
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
<i>Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.</i>		

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	-	-	0,90	20.799
Cộng	-	-	0,90	20.799

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	5.068.706.500	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.230.261.160	17.104.274.612
Cộng	23.298.967.660	17.104.274.612
	Năm 2023	Năm 2022
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.068.706.500	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.230.261.160	17.104.274.612
Cộng	23.298.967.660	17.104.274.612

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
3. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.925.549.400	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.704.373.324	12.313.876.689
Cộng	18.629.922.724	12.313.876.689
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.884.723	930.628
Cộng	80.884.723	930.628
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	53.074.225	36.714.856
Cộng	53.074.225	36.714.856
6. Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.566.000	-
Cộng	27.566.000	-
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1.884.892.830	1.841.542.887
Chi phí vật liệu, bao bì	-	7.514.637
Chi phí đồ dùng văn phòng	126.652.821	107.052.717
Chi phí khấu hao TSCĐ	187.642.993	118.609.700
Thuế, phí, lệ phí	15.541.716	23.072.250
Dự phòng phải thu khó đòi	13.048.608	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	302.769.614	244.936.767
Chi phí bằng tiền khác	578.052.330	620.110.358
Cộng	3.108.600.912	2.962.839.316
8. Thu nhập khác		
Thu nhập từ cho thuê xe	-	1.038.703
Các khoản khác	46.006	501.001
Cộng	46.006	1.539.704
9. Chi phí khác		
Chi phí phạt	133.235.439	557.380.410
Các khoản khác	120	-
Cộng	133.235.559	557.380.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	6.747.474.400	1.019.694.538
Chi phí nhân công	9.823.133.814	7.926.045.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.041.154.608	1.018.525.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	787.195.937	1.753.435.975
Chi phí khác bằng tiền	3.367.130.877	3.559.014.170
Cộng	21.766.089.636	15.276.716.005
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	229.928.808	464.297
+ Thuế TNDN phải nộp bổ sung năm trước của Công ty mẹ	213.794.919	-
+ Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của công ty con	16.133.889	464.297
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	229.928.808	464.297
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	19.440.881	19.440.881
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	19.440.881	19.440.881
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.178.129.280	1.216.028.495
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.178.129.280	1.216.028.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	393	405
14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.178.129.280	1.216.028.495
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	1.178.129.280	1.216.028.495
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	3.000.000	3.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	393	405
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.000.000	3.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2023		
VND	+ 100	129.548.581
VND	- 100	(129.548.581)
Năm 2022		
VND	+ 100	119.748.969
VND	- 100	(119.748.969)
USD	+ 100	208
USD	- 100	(208)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Dưới 90 ngày	5.465.582.100	-	-	94.055.228
>181 ngày	-	-	-	94.055.228
Tổng cộng giá trị ghi sổ	5.465.582.100	-	-	(94.055.228)
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	5.465.582.100	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Dưới 90 ngày	10.387.829.623	-	-	89.535.228
>181 ngày	-	-	-	89.535.228
Tổng cộng giá trị ghi sổ	10.387.829.623	-	-	(89.535.228)
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
Giá trị thuần	10.387.829.623	-	-	-

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	604.324.320	1.253.044.113	-	1.857.368.433
Phải trả người bán	508.464.372	-	-	508.464.372
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	872.440.000	49.500.000	-	921.940.000
Cộng	1.985.228.692	1.302.544.113	-	3.287.772.805

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	-	461.692.757	-	461.692.757
Phải trả người bán	405.585.197	-	-	405.585.197
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	872.440.000	69.500.000	-	941.940.000
Cộng	1.278.025.197	531.192.757	-	1.809.217.954

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là phương tiện vận tải làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem bảng trình bày trang 41

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

Năm 2023	Năm 2022
1.600.000.000	630.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm 2023	Năm 2022
204.324.324	168.307.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Theo quy định tại khoản 1, Điều 9, Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2012 của Chính phủ, Công ty TNHH MTV Chế biến thực phẩm Đà Nẵng được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước, trong đó có miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế.

Tuy nhiên, theo Quyết định số 5013/QĐ-CCTKV ngày 21 tháng 07 năm 2022 về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế của Chi Cục Thuế Khu vực Thanh Khê Quận Liên Chiểu có nội dung không thống nhất việc ưu đãi thuế của Công ty trong năm 2018 do không đạt tiêu chí "có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật".

Do đó khả năng Công ty sẽ phát sinh một khoản nợ tiềm tàng về thuế thu nhập doanh nghiệp đã được miễn trong các năm tiếp theo.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

3a.2. Giao dịch khác

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

		TÍNH CHẤT GIAO DỊCH	
		Năm 2023	Năm 2022
Ông Phạm Tuấn Anh	Phải trả khác	460.000.000	593.330.568
Cộng		460.000.000	593.330.568

3a.2. Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.15

3a.3. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		TÍNH CHẤT THU NHẬP	
		Năm 2023	Năm 2022
Ban Tổng Giám đốc	Lương	317.178.000	313.156.363
Cộng		317.178.000	313.156.363

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng	Công ty con
Công ty CP NN Công nghệ cao Kenai	Công ty liên kết

3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số V.2.

3b.2. Công nợ các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V3.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ giết mổ gia súc gia cầm. Các chi nhánh của Công ty đều tọa lạc ở địa bàn thành phố Đà Nẵng và hạch toán phụ thuộc. Vì vậy, không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

6. Những thông tin khác

Trong năm 2022, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đã gửi thông báo đến Sở Kế hoạch đầu tư về việc tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh của Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam. Thời gian tạm ngừng từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Ngày 16/05/2022, Sở kế hoạch Đầu tư đã cấp giấy xác nhận Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ 16/05/2022 đến 15/05/2023. Hiện tại, Trung tâm Chế biến Gia súc Gia cầm Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam tạm ngừng hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024 theo Giấy xác nhận số 71259/23 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng.

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Thanh Thúy

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2024



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Tuấn Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	19.657.523.161	-	19.657.523.161	19.657.523.161	-	19.657.523.161
Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai	19.657.523.161	-	19.657.523.161	19.657.523.161	-	19.657.523.161
Cộng	19.657.523.161	-	19.657.523.161	19.657.523.161	-	19.657.523.161

- Tình hình hoạt động của các đơn vị khác trong năm:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6400378527 ngày 02 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp, Công ty Cổ phần Procimex Việt Nam đăng ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là 26.400.000.000 VND, tương đương 48% vốn điều lệ.

- Cơ sở trình bày giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2023 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC vì công ty con và Công ty liên kết chưa thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và có điều chỉnh dự phòng tổn thất (nếu có) và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Số đầu năm	(6.742.476.839)	(6.742.476.839)
Số cuối năm	(6.742.476.839)	(6.742.476.839)

Giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Trong năm, Công ty đã hỏi công nợ Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai là công ty liên doanh liên kết với số tiền là 9.960.434.623 VND (năm trước là không phát sinh).

Trong năm, Doanh nghiệp phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Đà Nẵng là công ty con với số tiền là 6.077.682.939 VND (năm trước là 5.204.703.840 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V.2. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Trình bày thông tin về các điểm đặc biệt cần lưu ý khác:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đã tạm dừng hoạt động từ ngày 09 tháng 10 năm 2022 đến ngày 08 tháng 10 năm 2023 theo giấy xác nhận 4871/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông và tiếp tục ngừng hoạt động từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 đến ngày 19 tháng 01 năm 2025 theo giấy xác nhận 456/24 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông. Công ty CP Nông nghiệp công nghệ cao Kenai đang xem xét hoạt động trở lại khi thị trường nông sản Việt Nam khởi sắc, giá xuất khẩu tăng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V.6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	ĐỐI TƯỢNG NỢ
Ngắn hạn	1.410.865.000	3.164.000	-	1.394.652.392	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	94.055.228	3.164.000	-	89.535.228	-	-
Công ty CPPhân CBTP Kiên Giang	50.000.000	-	Trên 3 năm	50.000.000	-	Trên 3 năm
Hoàng Minh Lâm (xntk) ĐNẵng	11.862.000	-	Trên 3 năm	11.862.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hiền Thư - Hải Phòng	10.639.922	-	Trên 3 năm	10.639.922	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	17.033.306	-	Trên 3 năm	17.033.306	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	4.520.000	3.164.000	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
Trả trước cho người bán	347.420.000	-	-	335.727.392	-	-
Công ty CP Chứng khoán Tràng An - Hà Nội	60.000.000	-	Trên 3 năm	60.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Giải Pháp Phần Mềm Gold Dragon	260.100.000	-	Trên 3 năm	260.100.000	-	Trên 3 năm
Các nhà cung cấp khác	27.320.000	-	Trên 3 năm	15.627.392	-	Trên 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	617.956.843	-	-	617.956.843	-	-
Công Trình XD CB tại Đà Sơn	365.777.694	-	Trên 3 năm	365.777.694	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng Số 09 ĐN	100.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm
Công Trình xây dựng cơ bản Thọ Quang	140.021.805	-	Trên 3 năm	140.021.805	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	12.157.344	-	Trên 3 năm	12.157.344	-	Trên 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V.6. Nợ xấu - Dự phòng phải thu khó đòi (tiếp theo)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tạm ứng	351.432.929	-	351.432.929	-
Dương Tấn Tuấn	83.888.040	-	83.888.040	Trên 3 năm
Nguyễn Văn Thịnh	54.849.318	-	54.849.318	Trên 3 năm
Nguyễn Ưu	34.246.098	-	34.246.098	Trên 3 năm
Nguyễn Thị Thanh Hương	76.417.389	-	76.417.389	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	102.032.084	-	102.032.084	Trên 3 năm
Dài hạn	9.104.879.000	-	9.104.879.000	-
Bà Bùi Thị Hòa và người thừa kế tài sản của ông Nguyễn Điềm	9.104.879.000	-	9.104.879.000	Trên 3 năm
Tổng cộng	10.515.744.000	3.164.000	10.499.531.392	-

	Nợ phải thu ngắn hạn	Nợ phải thu dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	1.394.652.392	9.104.879.000	10.499.531.392
Trích lập dự phòng bổ sung	22.076.000	-	22.076.000
Hoàn nhập dự phòng	(9.027.392)	-	(9.027.392)
Số cuối năm	1.407.701.000	9.104.879.000	10.512.580.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Khoản mục					
Nguyên giá					14.848.670.292
Số dư đầu năm	7.823.092.354	5.047.898.490	1.887.697.630	89.981.818	14.848.670.292
Mua trong năm	-	-	2.122.647.395	33.940.000	2.156.587.395
ĐT XDCB h.thành	36.745.941	388.399.356	-	-	425.145.297
Số dư cuối năm	7.859.838.295	5.436.297.846	4.010.345.025	123.921.818	17.430.402.984
Giá trị hao mòn lũy kế					8.409.161.684
Số dư đầu năm	5.727.531.365	2.044.425.955	622.473.164	14.731.200	8.409.161.684
Khấu hao trong năm	528.933.660	324.577.955	157.077.161	30.565.832	1.041.154.608
Số dư cuối năm	6.256.465.025	2.369.003.910	779.550.325	45.297.032	9.450.316.292
Giá trị còn lại					6.439.508.608
Số dư đầu năm	2.095.560.989	3.003.472.535	1.265.224.466	75.250.618	6.439.508.608
Số dư cuối năm	1.603.373.270	3.067.293.936	3.230.794.700	78.624.786	7.980.086.692

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.752.028.349 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.086.340.240 VNĐ

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

CÔNG TY CỔ PHẦN PROCIMEX VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý
	31/12/2023	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Tài sản tài chính					
- Phải thu khách hàng	5.559.637.328	(90.891.228)	10.477.364.851	(89.535.228)	5.468.746.100
- Phải thu khác	9.104.879.000	(9.104.879.000)	9.104.879.000	(9.104.879.000)	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.812.226.563	-	12.436.610.406	-	14.812.226.563
TỔNG CỘNG	29.476.742.891	(9.195.770.228)	32.018.854.257	(9.194.414.228)	20.280.972.663
Nợ phải trả tài chính					
- Vay và nợ	1.857.368.433	-	461.692.757	-	1.857.368.433
- Phải trả người bán	508.464.372	-	405.585.197	-	508.464.372
- Phải trả khác	921.940.000	-	941.940.000	-	921.940.000
TỔNG CỘNG	3.287.772.805	-	1.809.217.954	-	3.287.772.805
					1.809.217.954

